

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2023/DS-ST.

Ngày 26/4/2023.

*“V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất, tài sản gắn liền với đất và yêu
cầu công nhận quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Dương;

Ông Lê Văn Được.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Đây là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Lý Phước Bền – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2021/TLST-DS, ngày 06 tháng 01 năm 2021, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2023/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2023/QĐST-DS, ngày 31 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1951. Có mặt

Bà Nguyễn Thị Ngh, sinh năm 1951. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 5, ấp 1, xã Thanh H, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngh là anh Trần Minh Nh, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 513, ấp Chà V, xã Vinh K, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền đề ngày 11/3/2022). Có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1953. Có mặt

Địa chỉ: Ấp N, xã Mỹ Long N, huyện cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 6, xã Thanh H, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1987;

- Anh Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp 1, xã Thanh H, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn Ú ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Th (theo văn bản ủy quyền đề ngày 30/01/2023). Có mặt

Chị Nguyễn Thị L ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Th (theo văn bản ủy quyền đề ngày 10/02/2013). Có mặt

- Bà Trương Thị Y, sinh năm 1957;

- Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1980;

- Chị Kim Thị Kh, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã Mỹ Long N, huyện cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

(Bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D, chị Kim Thị Kh ủy quyền cho ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp N, xã Mỹ Long N, huyện cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền đề ngày 08/02/2021) Có mặt.

- Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1974; Có mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã Mỹ Long N, huyện cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976; Có mặt

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1978. Có mặt

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã Mỹ Long Nam, huyện cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hòa giải người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngh là anh Trần Minh Nh trình bày:

Nguồn gốc thửa đất thuộc thửa 262, tờ bản đồ 12, diện tích 1.660m² là của mẹ vợ ông Th (tên Phạm Thị T) cho vợ chồng ông Th xây dựng nhà kê và ở đến năm 1993 do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vợ chồng ông Th đi Bình Ph sinh sống. Trong quá trình sử dụng, bà T đã đăng ký kê khai phần đất trên cho ông Th. Khi vợ chồng ông Th đi lập nghiệp thì đã gửi lại phần đất trên cho bà T trông coi dùm vợ chồng ông Th. Đến khi bà T chết thì ông D quản lý và sử dụng thửa đất 262 cho đến nay. Đến năm 2020, ông Th mới biết phần đất trên do ông Th đứng tên kê khai qua các thời kỳ nên ông Th và bà Ngh đã nhiều lần thỏa thuận chia đôi phần đất trên với ông D nhưng ông D không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Trước đây ông Th và bà Ngh khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn D cùng bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D và chị Kim Thị Kh trả lại phần đất diện tích 1.660m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 1.660m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông Th và bà Ngh được đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên qua khảo sát diện tích đất tranh chấp là 1.387,4 m² nên ông Th và bà D thay đổi nội dung khởi kiện là yêu cầu gia đình ông D trả lại

phần diện tích 1.387,4 m² (theo như kết quả đo đạc) và công nhận phần diện tích 1.387,4 m² (theo như kết quả đo đạc) cho ông Th và bà Ngh được đứng tên quyền sử dụng đất. Ông Th và bà Ngh không đồng ý chia phần diện tích đất trên cho ông D. Ông Th và bà Ngh đồng ý trả công sức cải tạo, quản lý và tu bổ đất cho ông D là 20.000.000 đồng.

Đối với phần đất ngang đầu trên là 6,3m, ngang đầu dưới là 4,5m dài là 29,20m và 28.10m, thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 theo như kết quả đo đạc thì ông D đã bán cho chị Lê Thị Kim L thì ông Th và bà Ngh không ý kiến và không có yêu cầu gì. Ông Th và bà Ngh đồng ý cho chị L tiếp tục, quản lý, sử dụng và định đoạt phần diện tích trên. Ngoài ra, ông Th và bà Ngh không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên hòa giải bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Nguồn gốc thửa đất trên là của ông ngoại Phan Văn D (đã chết) và bà ngoại là Trần Thị S (đã chết) để lại cho mẹ ruột ông là bà Phan Thị T (đã chết năm 2009) nhưng ông không biết cho năm nào. Ông đã cùng bà T sử dụng thửa đất trên từ nhỏ cho đến nay. Trước đây, phần đất trên thì bà T có đăng ký kê khai nhưng không biết lý do gì khi được cấp quyền sử dụng thì lại không được cấp quyền sử dụng thửa 262 mà lại tách ra thửa khác nhau và ông Th lại đăng ký kê khai thửa 262. Ông thừa nhận vào khoảng năm 1975, bà T có cho vợ chồng bà Ngh cất nhà ở trên một phần thửa đất trên nhưng bà T chỉ cho bà Ngh ở chứ không có cho đất bà Ngh. Ông không biết rõ diện tích ngôi nhà bà Ngh là bao nhiêu, còn phần đất còn lại thì ông và bà T sử dụng. Ông đã cùng bà T canh tác từ nhỏ cho đến nay, do bà T chỉ có mình ông là con trai nên ông là người trực tiếp chăm sóc bà T nên bà T đã cho ông toàn bộ phần đất trên. Việc bà T cho ông toàn bộ thửa đất 262 thì không có làm giấy tờ gì. Gia đình bà Ngh đã ở và sử dụng một phần thửa 262 cho đến khoảng năm 1990 gia đình bà Ngh bỏ nhà đi làm ăn xa cho đến nay. Sau đó, ông sử dụng luôn phần đất của ông Th và bà Ngh cho đến nay. Quá trình sử dụng, ông không có đăng ký kê khai phần đất trên mà do ông Th đăng ký kê khai toàn bộ phần đất trên. Đến khoảng tháng 02/2020, ông mới biết ông Th đăng ký kê khai toàn bộ thửa đất trên nên phát sinh tranh chấp. Nay ông Th và bà Ngh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn D cùng bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D và chị Kim Thị Kh trả lại phần đất diện tích 1.387,4 m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh cho ông Thanh, bà Ngh để ông Th và bà Ngh làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không đồng ý theo yêu cầu của ông Th và bà Ngh vì phần đất trên là của mẹ ông cho ông.

Phần đất tranh chấp, trước đây là đất rọc không bằng phẳng, ông đã sử dụng và cải tạo, đổ đất vào khoảng năm 2011 khoảng 100.000.000 đồng để trồng hoa màu. Khi ông đổ đất và trồng hoa màu thì ông Th và bà Ngh không có ý kiến hay ngăn cản gì. Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 1.387,4 m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh cho ông được đứng tên quyền sử dụng.

Đối với phần yêu cầu của chị Lê Thị Kim L thì ông thừa nhận vào khoảng năm 2014, ông có bán cho chị L một phần thửa đất 262, ngang đầu trên là 6,3m, ngang đầu dưới là 4,5m dài là 29,20m và 28.10m, thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 theo như kết quả đo đạc với giá là 50.000.000 đồng, ông đã nhận đủ số tiền này. Nay chị L yêu cầu công nhận phần đất trên thì ông đồng ý theo yêu cầu của chị L. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Kim L trình bày:

Vào năm 2014, ông Nguyễn Văn D có bán cho chị một phần thửa đất 262, ngang đầu trên là 6,3m, ngang đầu dưới là 4,5m dài là 29,20m và 28.10m, diện tích 153,5m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 theo như kết quả đo đạc, ông D đã bán cho chị với giá 50.000.000 đồng, chị đã đưa đủ số tiền trên cho ông D nhận. Chị đã quản lý và sử dụng phần đất trên cho đến nay. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất diện tích 153,5m² thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 theo như kết quả đo đạc cho chị được đứng tên quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn Ú ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông thống nhất theo lời trình bày trên của anh Nh, không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D, chị Kim Thị Kh ủy quyền cho ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông thống nhất theo lời trình bày trên, không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn H trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn D không có ý kiến gì thêm.

Những tình tiết các bên đương sự thống nhất với nhau:

- Phần đất thửa 262, tờ bản đồ số 12 có nguồn gốc là của bà Phan Thị T (đã chết) để lại. Phần đất trên do ông Nguyễn Văn Th đăng ký kê khai qua các thời kì (1983 và 1995). Thửa 262 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Th, bà Ngh và ông D thống nhất phần diện tích đất tranh chấp diện tích là 1.387,4 m² (theo như kết quả khảo sát đo đạc) thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, nằm trong tổng diện tích thực đo là 1.540,9m². Ngoài ra, các đương sự không yêu cầu gì.

- Đối với phần đất ngang đầu trên là 6,3m, ngang đầu dưới là 4,5m dài là 29,20m và 28.10m, diện tích 153,5m² theo như kết quả đo đạc thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 thì ông D, ông Th cùng bà Ngh đồng ý cho chị L tiếp tục, quản lý, sử dụng và định đoạt phần diện tích trên.

Những tình tiết các bên đương sự không thống nhất nhau:

- Ông Th và bà Ngh ý kiến: Yêu cầu ông Nguyễn Văn D cùng bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D, chị Kim Thị Kh, anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn H trả lại phần đất diện tích 1.387,4 m² (theo như kết quả đo đạc), thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp Tư, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang,

tỉnh Trà Vinh và yêu cầu Tòa án công nhận phần diện 1.387,4 m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông Th và bà Ngh được đứng tên quyền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn D ý kiến: Ông không đồng ý trả lại phần đất diện tích 1.387,4 m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông Th, bà Ngh và không đồng ý công nhận phần đất trên cho gia đình ông Th. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần diện tích 1.387,4 m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông được đứng tên quyền sử dụng đất.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho đương sự nhận. Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử nguyên đơn, bị đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* các Điều 157, 165 BLTTDS 2015; Điều 579, 583 BLDS năm 2015; các Điều 2, 3, 73 Luật đất đai năm 1993; các Điều 46, 47, 49, 50, 105, 106, 107, 113, 136 Luật đất đai năm 2003; các Điều 95, 100, 166, 167, 168, 169, 170 và 203 Luật đất đai 2013; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngh:

+ Công nhận phần diện tích 1.387,4 m², nằm trong diện tích 1.540,9m² (theo như kết quả khảo sát đo đạc) thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, cho ông Th và bà Ngh đứng tên quyền sử dụng.

+ Trên phần đất tranh chấp có các tài sản và cây trồng gồm: 17 bụi chuối; 19 cây chuối; 01 bụi trúc cao dưới 05m² (15 cây); 01 bụi tre cao dưới 05m² (10 cây); 09 cây tràm bầu phi 30cm, 01 cây me chua phi 130 (trên 30 năm tuổi) cao 07m², phần cát san lấp ngang 10m dài 16,7m, chiều cao san lấp 0,8m = 133,6 m³ và nền lán xi măng có bê tông lót bó nền ngang 6,7m dài 8,2m (phần nằm trong diện tích tranh chấp ngang 0,4m, dài 5m). Ông Th và bà Ngh được quyền quản lý và sử dụng các tài sản trên. Buộc ông Th và bà Ngh phải thanh toán giá trị tài sản và cây trồng cho ông D theo như kết quả định giá. Đối với phần cát san lấp, ông D đã đổ trên phần đất tranh chấp được tính vào công sức cải tạo, tu bổ đất tranh chấp nên Đề nghị Hội đồng xét xử không buộc ông Th và bà Ngh phải trả lại giá trị cho ông D.

+ Buộc ông Nguyễn Văn D cùng bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D và chị Kim Thị Kh, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn H trả lại phần đất diện tích 1.387,4 m², nằm trong diện tích 1.540,9m² (theo như kết quả đo đạc) thuộc thửa

262, tờ bản đồ số 12, cùng tài sản gắn liền với đất cho ông Th và bà Ngh quản lý và sử dụng.

+ Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngh phải thanh toán công sức cải tạo, tu bổ làm tăng giá trị đất cho ông Nguyễn Văn D tương ứng với 50% giá trị đất tranh chấp theo kết quả định giá.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Kim L. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự công nhận phần diện tích 153,5m² thửa 262, tờ bản đồ số 12 nằm trong diện tích 1.540,9m² cho chị Lê Thị Kim L được đứng tên quyền sử dụng đất.

- Về án phí:

+ Ông Nguyễn Văn D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông D theo quy định.

+ Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngh chịu án phí tương ứng với 50% giá trị đất trả lại cho ông Nguyễn Văn D. Tuy nhiên, ông Th và bà Ngh là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông Th và bà Ngh theo quy định.

- Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn D chịu chi phí tố tụng theo quy định.

- *Phần kiến nghị*: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn D cùng bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D và chị Kim Thị Kh, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn H trả lại phần đất diện tích 1.387,4 m² (theo như kết quả đo đạc), thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, di dời tài sản trên đất và yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần diện tích 1.387,4 m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông Th và bà Ngh được đứng tên quyền sử dụng đất. Bị đơn ông D không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố là công nhận phần diện tích 1.387,4m² cho ông D được đứng tên quyền sử dụng đất. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L có yêu cầu độc lập là công nhận phần diện tích 153,5m² cho chị L được đứng tên quyền sử dụng đất. Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đơn khởi kiện phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đơn yêu cầu độc lập. Căn cứ khoản 9 Điều 26 và Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định đây là

vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất” theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn:

Ông Trần Minh Nh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Th và bà Ngh trình bày: Nguồn gốc thửa đất 262, tờ bản đồ số 12 là của bà T cho vợ chồng ông Th. Vợ chồng ông Th, đã quản lý sử dụng từ năm 1975 cho đến năm 1993 do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vợ chồng ông Th đi Bình Phước sinh sống. Trong quá trình sử dụng, ông Th không có đăng ký kê khai phần đất trên mà do bà T kê khai cho ông Th. Khi vợ chồng ông Th, đi lập nghiệp thì đã gửi lại phần đất trên cho bà T trông coi dùm. Đến khi bà T chết (năm 2009) thì ông D đã quản lý và sử dụng thửa đất 262 cho đến nay. Đến khoảng năm 2020, vợ chồng Th đã nhiều lần thỏa thuận với ông D về phương thức phân chia thửa đất trên nhưng ông D không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Nay ông Th và bà Ngh yêu cầu gia đình ông D trả lại phần đất diện tích 1.387,4 m² (theo như kết quả đo đạc), thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N và yêu cầu Tòa án công nhận phần diện 1.387,4 m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông Th và bà Ngh được đứng tên quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Nguồn gốc thửa 262, tờ bản đồ số 12 là của mẹ ông tên Phan Thị T đã chết năm 2009 để lại cho ông nhưng không có làm giấy tờ gì và ông đã quản lý, sử dụng thửa 262 từ lúc còn nhỏ cho đến nay. Trước đây vào khoảng năm 1975, mẹ ông có cho vợ chồng bà Ngh (chị của ông) cất nhà ở trên một phần thửa đất trên nhưng mẹ ông chỉ cho ở chứ không có cho luôn phần đất cất nhà, diện tích ngôi nhà là bao nhiêu thì ông không rõ, còn phần đất còn lại thì ông và mẹ ông sử dụng. Gia đình bà Ngh đã ở và sử dụng cho đến khoảng năm 1990 gia đình bà Ngh đã bỏ nhà đi làm ăn xa cho đến nay. Tuy nhiên quá trình sử dụng, ông không có đăng ký kê khai thửa 262 qua các thời kì mà do ông Nguyễn Văn Th đăng ký kê khai thửa đất trên. Việc ông Th đăng ký kê khai thửa đất trên thì ông hoàn toàn không biết đến năm 2020 thì ông mới biết việc này. Quá trình sử dụng, ông đã bỏ ra nhiều công sức cải tạo thửa đất trên nay ông Th và bà Ngh yêu cầu ông trả lại phần đất diện tích 1.387,4 m² (theo như kết quả khảo sát đo đạc), thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N và công nhận phần diện 1.387,4 m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông Th và bà Ngh được đứng tên quyền sử dụng đất thì ông không đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất diện tích 1.387,4 m² (theo như kết quả đo đạc), thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh cho ông được đứng tên quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn Ú ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông thống nhất theo lời trình bày trên của anh Nh, không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D, chị Kim Thị Kh ủy quyền cho ông Nguyễn Văn D trình bày: Thống nhất theo lời trình bày trên, không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn H trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn D không có ý kiến gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành khảo sát đo đạc đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.660m² đất tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 08/7/2022, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang trả lời công văn số 27/CV-CNHCN kèm theo sơ đồ khu đất thể hiện phần diện tích tranh chấp giữa ông Th, bà Ngh và ông D có diện tích (A) là 1.387,4m² thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 và phần (B) có diện tích là 153,5m² thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, nằm trong tổng diện tích được đo đạc lại theo hiện trạng là 1.540,9m².

Ngày 16/4/2021, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang trả lời công văn số 232/CV-CNHCN trả lời V/v cung cấp thông tin như sau:

- Tư liệu năm 1995 thửa 262, tờ bản đồ số 12, kê khai trong sổ mục kê đất đai thể hiện tên Th (có photo sổ mục kê đất đai kèm theo)

- Thửa 262, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.660m², loại đất ở + đất quả, tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Thửa đất trên chưa được UBND huyện Cầu Ngang cấp giấy.

- Đối chiếu tư liệu năm 1995 với tư liệu 1983 thửa 262 nằm trên thửa 308 của tư liệu 1983 (có photo bản đồ 1995 và 1983).

- Theo tư liệu 1983 thửa 308, diện tích 1.080m² loại đất thổ màu, sổ mục kê ruộng đất và sổ đăng ký ruộng đất (sổ 5b) năm 1983 thể hiện tên Nguyễn Văn Th (có kèm theo sổ mục kê ruộng đất và sổ đăng ký ruộng đất năm 1983).

Ngày 15/12/2022, UBND huyện Cầu Ngang có trả lời công văn số 5027/UBND-NC v/v cung cấp thông tin như sau:

- Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.660m² loại đất ở + đất quả, tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, hiện nay chưa có cá nhân, hộ gia đình nào đăng ký đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND huyện chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về đối tượng ai là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 99 Luật đất đai 2013 quy định trường hợp sử dụng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Diện tích đất có diện thu hồi, quy hoạch không: thửa 262, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.660m², tọa lạc ấp Tư, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 248/QĐ-UBND, ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cầu Ngang thì

thửa đất nêu trên được quy hoạch là đất ở nông thôn, không quy hoạch công trình, dự án phải thu hồi.

Xét thấy nguồn gốc thửa 262, bản đồ số 12, diện tích 1.660m² theo tư liệu đo đạc năm 1995 các bên đương sự đều trình bày có nguồn gốc là của bà Phan Thị T (đã chết 2009) để lại và thửa đất trên do ông Nguyễn Văn Th đăng ký kê khai qua các thời kỳ (1983 và 1995). Trước đây, ông Th và bà Ngh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn D cùng bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D và chị Kim Thị Kh, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn H trả lại phần đất diện tích 1.660m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, di dời tài sản trên đất và yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần diện tích 1.660m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông Th và bà Ngh được đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất phần diện tích ông D và chị L đang sử dụng theo đúng ranh, không lấn chiếm ai và không bị ai lấn chiếm có tổng diện tích là 1.540,9m² (phần diện tích nguyên đơn và bị đơn tranh chấp là 1.387,4m² và phần diện tích người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L đang sử dụng là 153,5m²). Qua khảo sát, thực đo thì phần diện tích đất hiện tại đang sử dụng có giảm so với tư liệu nhưng vẫn nằm trong thửa 262, không lấn ranh hay lừa thửa. Các đương sự chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phần diện tích đất hiện tại đang sử dụng và tổng diện tích thực đo là 1.540,9m², thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc ấp Tư, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Th và bà Ngh trình bày ông, bà không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất trên từ năm 1993 mà để lại cho bà T và ông D quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/01/2021 bà Nghiệp trình bày phần đất tranh chấp trước đây là đất trồng, quá trình sử dụng thì ông D có cải tạo và đổ đất nhưng diện tích ông D đổ đất là bao nhiêu thì bà không biết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông D trình bày thửa đất trên là của bà T cho vợ chồng ông Th ở, chứ không phải cho vợ chồng ông Th. Phần đất đang tranh chấp là của bà T để lại cho ông nhưng không có làm giấy tờ gì. Quá trình giải quyết vụ án, ông Th và bà Ngh không thừa nhận việc này và ông D không cung cấp được tài liệu chứng minh lời trình bày của mình. Tuy nhiên, ông Th và bà Ngh thừa nhận khi bà T chết thì thửa đất trên do ông D quản lý, sử dụng thửa đất trên cho đến nay.

Quá trình sử dụng thửa 262, ông Th đã thực hiện nghĩa vụ đăng ký kê khai thửa đất 262 qua các thời kỳ (1983 và 1995) nhưng vợ chồng ông Th không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa 262 từ năm 1993 và không làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đến nay thửa 262 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi gia đình ông Th đi Bình Phước sinh sống (năm 1993) và khi bà T chết (năm 2009) thì ông Th và bà Ngh có về địa phương nhưng không đến trông coi thửa 262 mà giao cho ông D quản lý cho đến nay. Ông D tuy không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kê khai thửa 262 qua các thời kỳ nhưng ông D đã quản lý, sử dụng thửa 262 từ năm 1993 cho đến nay, có nhiều

công sức cải tạo, tu bổ làm tăng giá trị đất. Trên phần đất tranh chấp, có các tài sản và cây trồng gồm: 17 bụi chuối; 19 cây chuối; 01 bụi trúc cao dưới 05m² (15 cây); 01 bụi tre cao dưới 05m² (10 cây); 09 cây tràm bầu phi 30cm, 01 cây me chua phi 130cm (trên 30 năm tuổi) cao 07m², phần cát san lấp ngang 10m dài 16,7m, chiều cao san lấp 0,8m = 133,6 m³ và nền láng xi măng có bê tông lót bó nền ngang 6,7m dài 8,2m (phần nằm trong diện tích tranh chấp ngang 0,4m, dài 5m). Các đương sự đều trình bày tất cả tài sản trên là của ông D và phần cát san lấp là do ông D đổ. Ông Th và bà Ngh đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông D.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ vào các Điều 95, 96, 97, 99, 100, 101, 166, 170 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngh công nhận phần diện tích 1.387,4 m², nằm trong tổng diện tích 1.540,8m² (theo như kết quả khảo sát đo đạc) thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông Th và bà Ngh được đứng tên quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu công nhận phần diện tích 1.387,4 m², nằm trong tổng diện tích 1.540,8m² (theo như kết quả khảo sát đo đạc) thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông D được đứng tên quyền sử dụng đất.

Trên phần đất tranh chấp có các tài sản và cây trồng gồm: 17 bụi chuối trị giá 680.000 đồng; 19 cây chuối trị giá 285.000 đồng; 01 bụi trúc cao dưới 05m² (15 cây) trị giá 1.050.000 đồng; 01 bụi tre cao dưới 05m² (10 cây) trị giá 160.000 đồng; 09 cây tràm bầu phi 30cm trị giá 5.315.625 đồng, 01 cây me chua phi 130cm (trên 30 năm tuổi) cao 07m² trị giá 1.000.000 đồng và nền láng xi măng có bê tông lót bó nền ngang 6,7m dài 8,2m (phần nằm trong diện tích tranh chấp ngang 0,4m, dài 5m) trị giá 394.400 đồng. Ông Th và bà Ngh được quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên. Buộc ông Th và bà Ngh có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản gồm bụi chuối, bụi tre, bụi trúc, cây tràm bầu, cây me chua và nền tráng xi măng cho ông Diệp tương ứng với số tiền là 8.885.025 đồng. Đối với phần cát san lấp được tính vào công sức tôn tạo làm tăng giá trị đất nên Hội đồng xét xử không buộc ông Th và bà D phải bồi thường lại cho ông D.

Buộc ông Nguyễn Văn D cùng bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D và chị Kim Thị Kh, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn H phải trả lại phần đất diện tích 1.387,4 m² nằm trong tổng diện tích 1.540,8m² (theo như kết quả khảo sát đo đạc) thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, cùng tài sản gắn liền với đất cho ông Th và bà Ngh quản lý và sử dụng.

Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngh phải thanh toán công sức quản lý cải tạo, tu bổ làm tăng giá trị đất cho ông Nguyễn Văn D tương ứng với 50% giá trị diện tích đất tranh chấp (1.387,4m²/800.000 đồng/m²) tương ứng với số tiền là 554.960.000 đồng.

[3] Về nội dung yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với nguyên đơn và bị đơn:

Chị Lê Thị Kim L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần diện tích đất 153,5m² thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho chị được đứng tên quyền sử dụng đất. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án ông Th cùng bà Ngh và ông D đều thống nhất giao phần diện tích trên cho chị L tiếp tục quản lý, sử dụng và định đoạt nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự công nhận phần diện tích 153,5m² nằm trong tổng diện tích 1.540,8m², thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho chị L được đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với số tiền mua bán đất, phần diện tích 153,5m² thuộc thửa 262, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử buộc ông D phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Th, bà Ngh và ông D phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên ông Th, bà Ngh và ông D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào các Điều 12, 13 và Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông Th, bà Ngh và ông D theo quy định. Do yêu cầu của chị L được chấp nhận nên chị L không phải chịu án phí theo quy định.

Xét quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, 39, 91, 92, 147, 157, 165, 244, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 158, 166, 579 và Điều 583 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 95, 96, 97, 99, 100, 101, 166, 170 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 12, 13 và Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngh.

Công nhận phần diện tích 1.387,4 m², nằm trong tổng diện tích 1.540,8m² (theo như kết quả khảo sát đo đạc) thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh cho ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngh được đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông Th và bà Ngh được quyền quản lý và sử dụng các tài sản gồm: 17 bụi chuối; 19 cây chuối; 01 bụi trúc cao dưới 05m² (15 cây); 01 bụi tre cao dưới 05m² (10 cây); 09 cây tràm bầu phi 30cm, 01 cây me chua phi 130cm (trên 30

năm tuổi) cao 07m² và nền lán xi măng có bê tông lót bó nền ngang 6,7m dài 8,2m (phần nằm trong diện tích tranh chấp ngang 0,4m, dài 5m). Buộc ông Th và bà Ngh có nghĩa vụ thanh toán giá trị các tài sản gồm bụi chuối, bụi tre, bụi trúc, cây tràm bầu, cây me chua và nền tráng xi măng cho ông D tương ứng với số tiền là 8.885.025 đồng (Tám triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn không trăm hai mươi lăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngh phải thanh toán công sức quản lý cải tạo, tu bổ làm tăng giá trị đất cho ông Nguyễn Văn D tương ứng với 50% giá trị diện tích đất tranh chấp tương ứng với số tiền là 554.960.000 đồng (Năm trăm năm mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn D cùng bà Trương Thị Y, anh Nguyễn Văn D và chị Kim Thị Kh, anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn H phải trả lại phần đất diện tích 1.387,4 m², nằm trong tổng diện tích 1.540,8m² (theo như kết quả khảo sát đo đạc) thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 đất tọa lạc tại ấp Tư, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, cùng tài sản gắn liền với đất gồm: 17 bụi chuối; 19 cây chuối; 01 bụi trúc cao dưới 05m² (15 cây); 01 bụi tre cao dưới 05m² (10 cây); 09 cây tràm bầu phi 30cm, 01 cây me chua phi 130cm (trên 30 năm tuổi) cao 07m² và nền lán xi măng có bê tông lót bó nền ngang 6,7m dài 8,2m (phần nằm trong diện tích tranh chấp ngang 0,4m, dài 5m) cho ông Th và bà Ngh quản lý và sử dụng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu công nhận phần diện tích 1.387,4 m², nằm trong tổng diện tích 1.540,8m² (theo như kết quả khảo sát đo đạc) thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12 cho ông D được đứng tên quyền sử dụng đất.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Kim L.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Lê Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Ngh và ông Nguyễn Văn D. Công nhận phần diện tích 153,5m², nằm trong tổng diện tích 1.540,8m² (theo như kết quả khảo sát đo đạc) thuộc thửa 262, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp T, xã Mỹ Long N, huyện Cầu Ngang cho chị L được đứng tên quyền sử dụng đất.

(Phần diện tích (A) 1.387,4m² và phần diện tích (B) 153,5m² được thể hiện kèm theo trích lục bản đồ địa chính và công văn số 27/CV-CNHCN, ngày 08/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Cầu Ngang).

- Các đương sự được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng, không được thay đổi đất và các tài sản trên đất, dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn D phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản với tổng số tiền là 2.229.191 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi chín nghìn một trăm chín mươi một đồng). Do ông Th và bà Ngh đã nộp tạm ứng trước số tiền là 2.229.191 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi chín nghìn một trăm chín mươi một đồng) nên Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu từ ông D số tiền 2.229.191 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi chín nghìn một trăm chín mươi một đồng) để trả lại cho ông Th và bà Ngh.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Ngh và ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí theo quy định.

Chị Lê Thị Kim L không phải chịu án phí hoàn trả cho chị L số tiền tạm ứng án phí là 749.650 đồng (Bảy trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0010934, ngày 24/8/2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Phương Hà

